

GRADE 6 - UNIT 1: MY NEW SCHOOL (Trường học mới của tôi)

TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
activity	(n) hoạt động	ac tí vơ ti
art	(n) nghệ thuật, mỹ thuật	at
boarding school	(n) trường nội trú	bó đinh xcun
calculator	(n) máy tính	khán khiu lấy tơ
classmate	(n) bạn cùng lớp	clát x mây
compass	(n) com-pa, la bàn	khấm pọt x
favourite	(adj) được yêu thích	phấy vơ rit
help	(n, v) sự giúp đỡ, giúp đỡ	heo
international	(ad) quốc tế	in tơ ná sân nô
interview	(n, v) cuộc phỏng vấn, phỏng vấn	ín tơ viu
knock	(v) gõ (cửa)	nốc
remember	(v) nhớ, ghi nhớ	rì mém bơ
share	(v) chia sẻ	se ơ
smart	(adj) bảnh bao, gọn gàng	xmát
swimming pool	(n) hồ bơi	xquím minh pun

NGỮ PHÁP 1:**Personal Pronouns (Đại từ nhân xưng)**

Đại từ nhân xưng: là từ để xưng hô trong câu khi giao tiếp

		Ngôi	Đại từ nhân xưng (chủ từ- S)	Nghĩa
Nói chuyện trực tiếp với nhau	1	Số ít	I (<i>ai</i>)	Tôi
	2		You (<i>diu</i>)	Bạn
Người/vật được ngôi số 1,2 nói đến	3		He (<i>hi</i>)	Anh ấy, ông ấy
		Số nhiều	She (<i>si</i>)	Cô ấy, bà ấy
			It (<i>it</i>)	Nó
	1		We (<i>qui</i>)	Chúng tôi
	2		You (<i>diu</i>)	Các bạn
	3		They (<i>đây</i>)	Họ, chúng nó

NGỮ PHÁP 2: Thì Hiện tại đơn & trạng từ chỉ mức độ**Trạng từ chỉ mức độ:**

1. always	: luôn luôn	(ón quây x)
2. usually = often	: thường xuyên	(dúu zu ơ li = óp phơn)
3. sometimes	: thỉnh thoảng	(xâm tham x)
4. rarely	: hiếm khi	(ré li)
5. never	: không bao giờ	(né vơ)

Vị trí:

❶ **Sau động từ BE** : I am always on time: Tôi luôn luôn đúng giờ

❷ **Trước động từ thường**: She usually goes swimming on Sunday: Cô ấy thường đi bơi vào chủ nhật

GRADE 6 - UNIT 2: MY HOUSE (Nhà của tôi)

TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
between	(prep) ở giữa	bi tuýn
chest of drawers	(n) tủ có ngăn kéo	chet xơ đró z
cooker	(n) bếp điện, nồi cơm điện	khú khơ
country house	(n) nhà ở vùng quê	khẩn tri hau x
crazy	(adj) kì lạ, lạ thường, điên khùng	crấy zi
cupboard	(n) cái tủ (đựng chén đĩa, quần áo)	khẩn bột
department store	(n) cửa hàng	đi pát mơn xto
dishwasher	(n) máy rửa chén	đí s quo sơ
flat	(n) căn hộ	ph lat
furniture	(n) đồ đạc trong nhà	phớ ni chơ
hall	(n) sảnh, hành lang	hon
in front of	(prep) ở đằng trước, phía trước	in ph rân ợp
next to	(prep) bên cạnh	nét x tu
shelf	(n) cái kệ, giá	seo
sink	(n) bồn rửa chén	xinh
strange	(adj) kì lạ	xtrây
town house	(n) nhà phố	táo hau x
wardrobe	(n) tủ quần áo	quó đrâu

NGỮ PHÁP 1: SỞ HỮU CÁCH (tên người + 's + đồ vật): của

VD: **Elena's room** is big: **phòng của Elena** thì to

Mum's book is on the table: **sách của mẹ** thì ở trên bàn

's: KHÔNG phải là viết tắt của động từ BE (is)

-----oOo-----

NGỮ PHÁP 2: GIỚI TỪ VỊ TRÍ

STT	GIỚI TỪ VỊ TRÍ	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
1.	in	ở trong	<i>in</i>
2.	on	ở trên	<i>on</i>
3.	behind	ở phía sau	<i>bì hai</i>
4.	under	ở dưới	<i>ấn đơ</i>
5.	next to	bên cạnh	<i>nét xtu</i>
6.	in front of	ở phía trước	<i>in phrấn top</i>
7.	between	ở giữa	<i>bì tuyn</i>

Mẫu câu: sau giới từ chỉ vị trí phải có "the/của ai đó..."

There is a picture in **the** living room : Có 1 bức tranh trong phòng khách
(*đề ix ở píc chơ in đờ lí vin rum*).

There is a book on **my** table : Có 1 cuốn sách trên bàn của tôi
(*đề ix ở búc on mai thấy bô*)

The dog is under **the** chair : Con chó thì ở dưới cái ghế
(*đờ đót ix ấn đơ đờ che*)

GRADE 6 - UNIT 3: MY FRIENDS (Bạn bè của tôi)

TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
active	(adj) hăng hái, năng động	ác ti
appearance	(n) bề ngoài, ngoại hình	ờ pía ơ rơn x
careful	(adj) cẩn thận	khé ơ phô
caring	(adj) chu đáo, biết quan tâm	khé ơ rinh
cheek	(n) gò má	chích
clever	(adj) lanh lợi, thông minh	clé vơ
confident	(adj) tự tin	khón phi đơn
creative	(adj) sáng tạo	cri ấy ti
friendly	(adj) thân thiện	ph rén li
funny	(adj) ngộ nghĩnh, khôi hài	phấn ni
hard-working	(adj) chăm chỉ	ha quớ khinh
kind	(adj) tốt bụng	khai
loving	(adj) giàu tình yêu thương	lá vinh
personality	(n) tính cách	pơ xơ ná lơ ti
shoulder	(n) vai	sấu đơ
shy	(adj) xấu hổ	sai
slim	(adj) mảnh khảnh, thanh mảnh	xlim

GRADE 6 - UNIT 4: MY NEIGHBOURHOOD (Nơi tôi sinh sống)

TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
art gallery	(n) phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật	at gá lờ ri
busy	(adj) nhộn nhịp, náo nhiệt	bí zi
cathedral	(n) nhà thờ lớn, thánh đường	khờ thí đrô
cross	(v) đi ngang qua, qua, vượt	crót x
dislike	(v) không thích, ghét	đi x lái
famous	(adj) nổi tiếng	phấy mợt x
faraway	(adj) xa xôi, xa	phá ơ quây
finally	(adv) cuối cùng	phái nơ li
narrow	(adj) hẹp, chật hẹp	ná râu
outdoor	(adj) ngoài trời	áo đo
railway station	(n) ga tàu hỏa	réo quây x tẩy sân
sandy	(adj) có cát, phủ cát	xán đi
square	(n) quảng trường	xkhoe
suburb	(n) khu vực ngoại ô	xớ bột
turning	(n) chỗ ngoặt, chỗ rẽ	tớ ninh
workshop	(n) phân xưởng (sản xuất, sửa chữa)	quớ sop

NGŨ PHÁP: SO SÁNH HƠN – COMPARISON (*khằm pá ri sơn*)

VD: Tòa nhà này thì **cao hơn** tòa nhà kia } **cao, dài** là tính từ. Vì vậy ta dùng tính từ để so sánh
Tóc của tôi thì **dài hơn** tóc của bạn của tôi }

1. Tính từ được chia làm 2 loại: ngắn và dài.

- Tính từ ngắn đọc có 1 âm tiết: long, short, tall, small...
- Tính từ dài đọc có 2 âm tiết trở lên: boring, beautiful...

Câu so sánh với Tính từ ngắn: **$S_1 + be + \text{tính từ thêm "er"} + \text{THAN} + S_2$**

(*er* đọc là ơ)

VD: Lan is **shorter than** Minh: Lan thì thấp hơn Minh (*Lan ix sót tơ đan Minh*)

Câu so sánh với Tính từ dài: **$S_1 + be + more + \text{tính từ} + \text{THAN} + S_2$**

(*more* đọc là mo)

VD: Living in the country is **more peaceful than** living in the city: sống ở vùng quê thì yên tĩnh hơn sống ở thành phố (*lí vin in đờ khấn tri ix mo pít x phồ đan lí vin in đờ khấn tri*)

2. Lưu ý:

Những tính từ có 2 âm tiết tận cùng là các chữ "**y, er, ow, le, et**" (happy, clever, narrow, simple, quiet) được xem như là **tính từ ngắn**

Trong đó, nếu tính từ có chữ cái cuối là:

- "y" thì đổi thành "i" và thêm "er". VD: happy → happier
- "e" thì chỉ thêm "r". VD: simple → simpler

3. Một số tính từ dạng đặc biệt:

- | | | |
|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 1. good (<i>tốt</i>) | → better than | (<i>tốt hơn</i>) |
| 2. bad (<i>dở, tệ</i>) | → worse than | (<i>dở, tệ hơn</i>) |
| 3. many/much (<i>nhiều</i>) | → more than | (<i>nhiều hơn</i>) |
| 4. little (<i>ít</i>) | → less than | (<i>ít hơn</i>) |
| 5. far (<i>xa</i>) | → farther than / further than | (<i>xa hơn</i>) |

GRADE 6 - UNIT 5: NATURAL WONDERS OF VIETNAM
(Những kỳ quan thiên nhiên của Việt Nam)

TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
amazing	(adj) tuyệt vời	ờ mấ y zinh
backpack	(n) ba-lô	bách pạch
boat	(n) con thuyền	bâu
compass	(n) la bàn	khắ m pọt x
desert	(n) sa mạc	đé zọt
island	(n) đảo, hòn đảo	ái lơ n
join in	(v) tham gia	chơi in
landscape	(n) phong cảnh	lán x khô y p
litter	(v) vứt rác (bừa bãi)	lí tơ
man-made	(adj) nhân tạo	man mấ y
mount	(n) núi, đồi, đỉnh	mao
mountain range	(n) dãy núi	máo tơ n rây
natural wonder	(n) kì quan thiên nhiên	ná chơ rô quắ n đơ
plaster	(n) bột, gạc y tế	plá x tơ
rock	(n) tảng đá, phiến đá	róc
show	(n, v) (sự) trình diễn	sâu
suncream	(n) kem chống nắng	xắ n crim
waterfall	(n) thác nước	quó tơ phon

NGỮ PHÁP 1:

COUNTABLE & UNCOUNTABLE NOUNS (DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC & KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC)

(Kháo tơ bồ en Ân kháo tơ bồ nao x)

ĐIỂM KHÁC NHAU:

DT đếm được	DT không đếm được
♦ Đi chung với từ chỉ số lượng: one, two, three, a few (một ít)... <u>VD:</u> one apple (1 trái táo), two books (2 cuốn sách), a few eggs (một ít trứng)	♦ KHÔNG đi chung với từ chỉ số lượng: one, two, three... ♦ Dùng được với: a little (một ít) <u>VD:</u> water (nước), tea (trà), a little milk (một ít sữa)
Dùng How many (hao mé ni) để hỏi Có bao nhiêu <u>VD:</u> How many eggs are there? (Có bao nhiêu quả trứng?) → There are 10 eggs (Có 10 quả trứng)	Dùng How much (hao mất ch) để hỏi Có bao nhiêu <u>VD:</u> How much milk do you need? (Bạn cần bao nhiêu sữa?) → I need a bottle of milk (Tôi cần 1 chai sữa)

ĐIỂM GIỐNG NHAU:

✳ **Dùng được với some** (xâm – một ít, một vài) **chỉ số nhiều trong câu khẳng định**

VD: ✓ There are some eggs (*Có một vài quả trứng*)
✓ There is some milk (*Có một ít sữa*)

✳ **Dùng được với any** (é ny – bất cứ) **trong câu hỏi và phủ định**

VD:

❶ ✓ There aren't any eggs (*Không có bất cứ quả trứng nào*)

✓ Are there any eggs? (*Có bất cứ quả trứng nào không?*)

→ Yes, there are / No, there aren't

❷ ✓ There isn't any milk (*Không còn bất kỳ miếng sữa nào*)

✓ Is there any milk? (*Có bất kỳ miếng sữa nào không?*)

→ Yes, there is / No, there isn't

-----oOo-----

NGỮ PHÁP 2: ĐỘNG TỪ KHIẾM KHUYẾT MUST **MUST / MUSTN'T + V**

Must (mốt x – phải): chỉ việc cần phải làm

Mustn't = must not (mốt xăn = mốt xnot – không cần phải): chỉ việc không được phép làm

VD: We **must** **be** on time : chúng ta phải đúng giờ

We **mustn't** **make** noise in class: chúng ta không được làm ồn trong lớp

GRADE 6 - UNIT 6: OUR TET HOLIDAY
(Tết của chúng ta)

TỪ VỰNG	NGHĨA	CÁCH ĐỌC
behave	(v) đối xử, cư xử	bì hấy
celebrate	(v) kỉ niệm	xé li brây
cheer	(v) chúc mừng	chia
decorate	(v) trang hoàng	đé khơ rây
family gathering	(n) sum họp gia đình	phá mơ li gá đơ rinh
firework	(n) pháo hoa	phái ơ quợt
fun	(n) sự vui đùa, vui vẻ	phân
luck	(n) điều may mắn	lất
lucky money	(n) tiền lì xì	lất khi mấn ni
mochi rice cake	(n) bánh gạo mochi	mấu chi rai x khô
relative	(n) bà con (họ hàng)	ré lơ ti
strike	(v) đánh, điểm	xtrai
temple	(n) ngôi đền	tém pô
throw	(v) ném, vứt	thrau
welcome	(v) chào đón	quéo khơ
wish	(n, v) điều ước, ước, chúc	quít s

NGỮ PHÁP 1:

CHO LỜI KHUYÊN: SHOULD / SHOULDN'T + V (nên / không nên)

(sút / sút đờn)

VD: You **should** keep quiet: Bạn nên giữ im lặng

You **shouldn't** run (Bạn không nên chạy)

-----oOo-----

NGỮ PHÁP 2:

SOME (một ít, một vài) / ANY (bất cứ cái nào, chút nào)

2 từ trên dùng để chỉ số lượng của vật.

♦ Some: dùng trong câu khẳng định

VD: My mother buys some fruits (Mẹ của tôi mua một ít trái cây)

I need some milk for the cake (Tôi cần một ít sữa cho cái bánh)

♦ Any: dùng trong câu phủ định và câu hỏi

VD: I can't answer any questions (Tôi không thể trả lời bất kỳ câu hỏi nào)

Do you have any sugar? (Bạn còn chút đường nào không?)